

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ,
phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa
học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của
Chính phủ Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và
công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật
Chuyển giao công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 tháng 2018 của
Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua
việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà
nước;*

*Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân
tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát
triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo
thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có tiếp nhận chuyển giao, đổi mới công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia vào hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Nghị quyết này.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

2. Dự án được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì không được hỗ trợ theo Nghị quyết này.

3. Các nội dung đề nghị hỗ trợ đã được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thì không được hỗ trợ theo Nghị quyết này.

4. Căn cứ nguồn lực ngân sách địa phương, cơ quan thực hiện hỗ trợ quyết định số lượng tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân được nhận hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc: Tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước được nhận trước và ưu tiên cho đối tượng được hỗ trợ lần đầu.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ

1. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

a) Dự án được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư và thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Công nghệ lựa chọn để chuyển giao thuộc Danh mục khuyến khích chuyển giao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

c) Dự án phải có hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ còn hiệu lực (nếu thuộc đối tượng phải đăng ký chuyển giao công nghệ) và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ xét duyệt cho triển khai và nghiệm thu theo quy định.

2. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí thông qua thực hiện dự án ứng dụng khoa học và công nghệ (thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ).

3. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với một hoặc các nội dung sau: Giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, bí quyết công nghệ, phương án công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; mua máy móc, thiết bị; thuê chuyên gia đào tạo, hướng dẫn quy trình kỹ thuật, vận hành thiết bị máy móc.

4. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 30% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/các hợp đồng của dự án chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Hỗ trợ 30% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 900 triệu đồng/các hợp đồng của dự án chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Hỗ trợ 25% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 800 triệu đồng/các hợp đồng của dự án chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và triển khai trên địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Hỗ trợ 20% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 700 triệu đồng/các hợp đồng của dự án chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

đ) Hỗ trợ 20% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 600 triệu đồng/các hợp đồng của dự án chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

e) Hỗ trợ 20% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 400 triệu đồng/các hợp đồng của dự án chuyển giao công nghệ đối với các dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và triển khai trên địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đổi mới công nghệ

1. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

a) Đang sản xuất, kinh doanh thuộc một trong các lĩnh vực sau: Công nghiệp năng lượng, lọc hóa dầu, hóa chất, cơ khí chế tạo, luyện kim, vật liệu; công nghệ thông tin - viễn thông; công nghiệp điện tử; công nghiệp hóa dược, sản xuất chế phẩm sinh học; công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp; sản xuất vật liệu mới; công nghiệp hỗ trợ liên quan đến hóa dầu, luyện kim, cơ khí, điện - điện tử; chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghệ dệt may - da giày và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày.

b) Có dự án đổi mới công nghệ được Sở Khoa học và Công nghệ xét duyệt và nghiệm thu theo quy định.

c) Công nghệ, thiết bị hỗ trợ có tính mới và tiên tiến hơn hoặc bằng công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam.

d) Thiết bị đầu tư phải mới 100% và được sản xuất không quá 5 năm kể từ ngày mua thiết bị.

đ) Doanh nghiệp được hỗ trợ phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước (thuế, chính sách đối với người lao động, bảo vệ môi trường) tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, không vi phạm pháp luật và đang hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký sản xuất, kinh doanh (theo cam kết của doanh nghiệp); chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực đối với các tài liệu liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các nội dung đã cam kết bằng văn bản trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Hình thức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

3. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí hợp đồng đổi mới công nghệ đối với một hoặc các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này.

4. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 30% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 800 triệu đồng/các hợp đồng của dự án đổi mới công nghệ trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao hoặc sản xuất các sản phẩm công nghệ cao.

b) Đối với các dự án đổi mới công nghệ không thuộc điểm a khoản này, mức hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ 20% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 600 triệu đồng/các

hợp đồng của dự án có tổng giá trị các hợp đồng trên 1.000 triệu đồng; hỗ trợ 25% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 200 triệu đồng/các hợp đồng của dự án có tổng giá trị các hợp đồng từ 500 triệu đồng đến 1.000 triệu đồng; hỗ trợ 30% tổng giá trị các hợp đồng, nhưng không quá 125 triệu đồng/các hợp đồng của dự án có tổng giá trị các hợp đồng dưới 500 triệu đồng.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Tổ chức và doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

Có văn bản xác nhận tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm được cấp có thẩm quyền cấp phép. Tổ chức và doanh nghiệp được hỗ trợ phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước (thuế, chính sách đối với người lao động, bảo vệ môi trường) tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, không vi phạm pháp luật và đang hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký sản xuất, kinh doanh (theo cam kết của tổ chức và doanh nghiệp); chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực đối với các tài liệu liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các nội dung đã cam kết bằng văn bản trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

b) Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này có văn bản xác nhận tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm được cấp có thẩm quyền cấp phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực đối với các tài liệu liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước, cũng như các nội dung đã cam kết bằng văn bản trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia trưng bày sản phẩm tại chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), trình diễn kết nối cung cầu công nghệ (Techdemo), triển lãm sáng chế (Invention Exhibition), triển lãm sản phẩm khoa học và công nghệ trong nước.

Mức hỗ trợ là 20 triệu đồng/lần/tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Tối đa không quá 02 lần/tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân/năm.

b) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia trưng bày sản phẩm tại chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), trình diễn kết nối cung cầu công nghệ (Techdemo), triển lãm sáng chế (Invention Exhibition), triển lãm sản phẩm khoa học và công nghệ ở nước ngoài.

Mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/lần/tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Tối đa không quá 02 lần/tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân/năm.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được cân đối, bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa

học và công nghệ của tỉnh.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Khi văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12 tháng 10 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Vụ Pháp chế của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS.K.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân